

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST

Ngày: 03-3-2025

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Ông Trương Thanh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 271/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Mỹ H1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1981; Nơi cư trú: Khóm T1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ H1 là anh Phạm Văn D1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1978; Nơi cư trú: Ấp A, xã AH, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13 tháng 02 năm 2025. Có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Văn D2, sinh năm 1952; Vắng mặt

2.2. Bà Lộ Thị D3, sinh năm 1954; Vắng mặt

2.3. Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1987; Vắng mặt

2.4. Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1989; Có mặt

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 11 năm 2024 của nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ H1 và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền anh Phạm Văn Đồng: Vào ngày 09 tháng 12 năm 2022, chị Trương Thị Mỹ H1 có cho gia đình ông Phạm Văn D2 mượn số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn mượn là 01 năm, không tính lãi, mục đích cho mượn là để gia đình ông D2 có vốn làm ăn. Đến ngày 25 tháng 01 năm 2024, chị Trương Thị Mỹ H1 tiếp tục cho gia đình ông Phạm Văn D2 mượn tiếp số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn mượn là 30 ngày, không tính lãi.

Nhằm đảm bảo cho số nợ trước và sau, nên ông D2 đồng ý giao cho chị Trương Thị Mỹ H1 giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05831, số phát hành: CM 763088 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05834, số phát hành: CM 763091 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05835, số phát hành: CM 763092 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05836, số phát hành: CM 763093 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính). Mục đích giữ giấy đất để làm tin chứ thực chất hai bên không có làm chuyển nhượng gì cả.

Tuy nhiên sau đó gia đình ông D2 không trả số tiền đã mượn cho chị Trương Thị Mỹ H1 nên ngày 25 tháng 4 năm 2024, chị Trương Thị Mỹ H1 làm Tờ tường trình gửi đến Ban nhân dân ấp B, xã TP1, huyện HN yêu cầu gia đình ông D2 trả tiền cho chị Trương Thị Mỹ H1. Đến ngày 01 tháng 5 năm 2024, Tổ

hòa giải của Ban nhân dân ấp 2, xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự mời hai bên đến làm việc, gia đình ông D2 gồm: ông D2, anh H2 và chị N thừa nhận nợ và xin trả tiền thành nhiều lần, chị Trương Thị Mỹ H1 đồng ý cho trả dần, thời hạn trả tiền chậm nhất là tháng 10 năm 2024.

Vào tháng 9 năm 2024, gia đình ông D2 có trả cho chị Trương Thị Mỹ H1 số tiền 40.000.000 đồng, trừ vào số tiền mượn ngày 25 tháng 01 năm 2024 là 20.000.000 đồng và trừ vào số tiền mượn ngày 09 tháng 12 năm 2022, thì còn nợ lại chị Trương Thị Mỹ H1 là 180.000.000 đồng, đến nay gia đình ông D2 không tiếp tục trả cho chị Trương Thị Mỹ H1 được khoản tiền gốc nào hết. Nay chị Trương Thị Mỹ H1 yêu cầu buộc ông Phạm Văn D2, bà Lộ Thị D3, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N liên đới trách nhiệm trả cho chị Trương Thị Mỹ H1 số tiền mượn còn nợ là 180.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, anh Phạm Văn D1 rút lại yêu cầu đối với bà Lộ Thị D3 và đồng ý trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Phạm Văn D2.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày: Chị và chồng chị là anh Phạm Ngọc H2 có vay của chị Trương Thị Mỹ H1 02 lần với số tiền lần đầu vào năm 2022 là 200.000.000 đồng và đến khoảng tháng 11-12 năm 2023 (âm lịch) vay thêm 20.000.000 đồng, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha chồng là ông Phạm Văn D2. Không ấn định thời hạn trả tiền vay, lãi suất là 06%/tháng, chị có đóng lãi được vài tháng thì mất khả năng trả nợ. Khi vay thì có vợ chồng chị và cha chồng đi vay, còn ký tên vay là chồng chị và cha chồng chị, còn mẹ chồng thì không có vay. Trong quá trình vay, chị và chồng chị đã trả được 40.000.000 đồng, hiện nay còn nợ lại là 180.000.000 đồng. Nay chị đồng ý cùng với ông D2 và anh H2 trả số tiền còn nợ là 180.000.000 đồng nhưng xin chị H1 cho trả dần số tiền còn nợ hàng tháng là 3.000.000 đồng, nhưng không cụ thể được là trả vào ngày nào, lúc nào có thì trả hết toàn bộ. Đối với số tiền lãi đã đóng thì chị không có yêu cầu trả lại. Đồng thời, đề nghị chị H1 trả lại cho ông D2 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Đối với các bị đơn ông Phạm Văn D2, bà Lộ Thị D3, anh Phạm Ngọc H2, Tòa án đã triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân

sự nhưng các bị đơn này từ chối không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử, cũng như không có văn bản gửi Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận phần rút yêu cầu đối với bà Lộ Thị D3 của nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ H1; buộc các bị đơn ông Phạm Văn D2, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N trả cho nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ H1 số tiền vay còn nợ là 180.000.000 đồng. Chị Trương Thị Mỹ H1 trả lại cho ông Phạm Văn D2 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:

[1.1] Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Các bị đơn ông Phạm Văn D2, bà Lộ Thị D3, anh Phạm Ngọc H2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn ông Phạm Văn D2, bà Lộ Thị D3, anh Phạm Ngọc H2.

[1.3] Tại phiên tòa, anh Phạm Văn D1 đại diện cho chị Trương Thị Mỹ H1 rút lại yêu cầu đối với bà Lộ Thị D3, Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mỹ H1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị đơn ông Phạm Văn D2, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N có nợ tiền của chị Trương Thị Mỹ H1 là có căn cứ, điều đó đã được thể

hiện qua giấy cho mượn tiền ngày 09 tháng 12 năm 2022, hợp đồng thỏa thuận ngày 25 tháng 01 năm 2024 và biên bản hòa giải cơ sở ngày 01 tháng 5 năm 2024 của Tổ hòa giải xã TP1, huyện HN, đồng thời chị Nguyễn Thị Bích N cũng thừa nhận còn nợ chị Trương Thị Mỹ H1 số tiền là 180.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mỹ H1 là có căn cứ chấp nhận. Đối với việc chị N chỉ đồng ý trả dần hàng tháng là 3.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy việc thanh toán số nợ 180.000.000 đồng là nghĩa vụ bắt buộc của ông Phạm Văn D2, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N theo Điều 466 Bộ luật Dân sự; mặt khác, giữa chị H1 với ông Phạm Văn D2, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N không có sự thỏa thuận về phương thức thanh toán đối với số nợ này, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị N.

[3] Đối với lãi suất: Các đương sự không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[4] Đối với 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05831, số phát hành: CM 763088 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05834, số phát hành: CM 763091 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05835, số phát hành: CM 763092 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05836, số phát hành: CM 763093 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính), anh Phạm Văn D1 đại diện cho chị Trương Thị Mỹ H1 đồng ý trả lại cho ông Phạm Văn D2, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, đã đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời cũng phù hợp với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 144 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong

trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”; căn cứ vào điểm đ khoản 1.3 Điều 1 Mục II của Danh mục án phí kèm theo Nghị quyết, ông Phạm Văn D2, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu toàn bộ án phí của số tiền phải thực hiện nghĩa vụ; do ông Phạm Văn D2 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí; bà Lộ Thị D3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ H1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, các Điều 91, 92, 144, 147, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mỹ H1, buộc ông Phạm Văn D2, anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N liên đới trách nhiệm trả cho chị Trương Thị Mỹ H1 số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mỹ H1 đối với bà Lộ Thị D3.

3. Chị Trương Thị Mỹ H1 trả lại cho ông Phạm Văn D2: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05831, số phát hành: CM 763088 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05834, số phát hành: CM 763091 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05835, số phát hành: CM 763092 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS05836, số phát hành: CM 763093 ngày 16 tháng 4 năm 2018 (bản chính).

4. Về án phí:

4.1. Anh Phạm Ngọc H2 và chị Nguyễn Thị Bích N liên đới phải chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Phạm Văn D2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Bà Lộ Thị D3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.4. Chị Trương Thị Mỹ H1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006245 ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trương Thị Mỹ H1 và bị đơn Nguyễn Thị Bích Ngọc có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn Phạm Văn D2, Lộ Thị D3, Phạm Ngọc H2 vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng